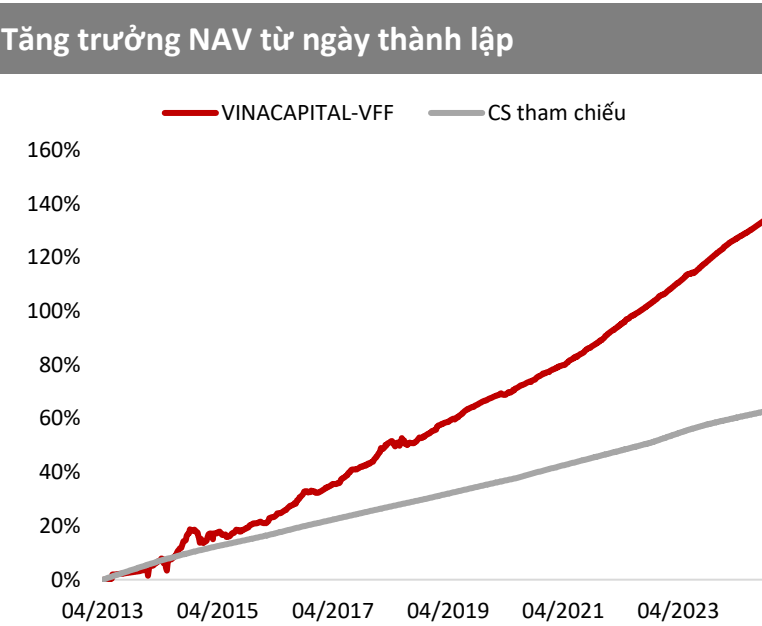


VINACAPITAL-VFF

Chiến lược đầu tư

- Đầu tư chủ yếu vào trái phiếu doanh nghiệp niêm yết của các doanh nghiệp có chất lượng tín dụng cao và dòng tiền ổn định; đạt điểm tín nhiệm cao theo hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ của VinaCapital.
- Kết hợp đa dạng hóa các ngành nghề trong danh mục đầu tư.
- Thận trọng cân đối giữa mức độ rủi ro và lợi nhuận để giảm thiểu rủi ro.



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

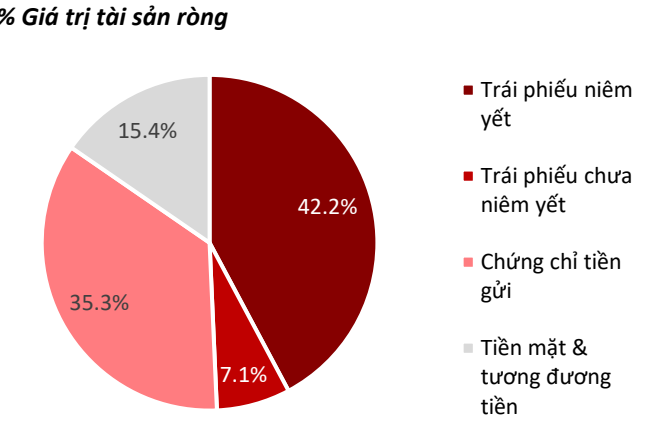
Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF		
	VINACAPITAL-VFF	CSTC
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	1,650.1	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	23,515.1	
Lợi nhuận tháng 10/2024 (%)	0.5	0.4
Lợi nhuận từ đầu năm 2024 (%)	5.4	4.0
Lợi nhuận kép trung bình 3 năm (%/năm)	7.7	5.4
Lợi nhuận kép trung bình 5 năm (%/năm)	7.2	5.1
Lợi nhuận kép trung bình hằng năm từ khi thành lập (%/năm)	7.7	4.3
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	135.2	63.1

(Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: irwm@vinacapital.com

Tel: +84 28 38 27 85 35

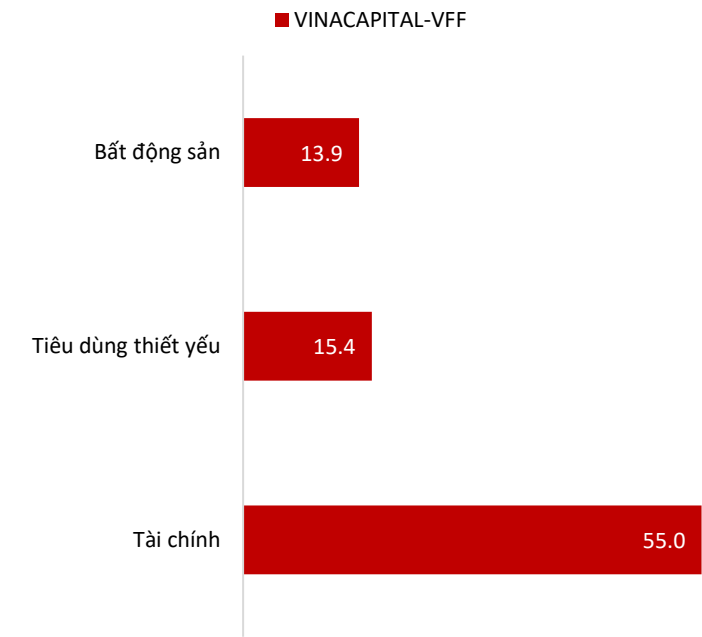
Phân bổ tài sản



Thông tin quỹ	
Ngày thành lập	1/4/2013
Phí quản lý	0.95%/năm
Phí phát hành	0.0%
Phí mua lại	2.0% < 12 tháng 0.5% >= 12 tháng 0.0% >= 24 tháng
Thuế thu nhập cá nhân	0.1%
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba và thứ Năm hằng tuần
Chỉ số tham chiếu (CSTC)	Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.

Chỉ số danh mục đầu tư	
Thời gian đáo hạn bình quân	1.1
Lợi suất khi đáo hạn (%)	7.3

Phân bố theo ngành



Cập nhật thị trường và quỹ VINACAPITAL-VFF

Tính tới 10 tháng đầu năm 2024, nền kinh tế Việt Nam gần như được hỗ trợ hoàn toàn nhờ sự phục hồi của lĩnh vực sản xuất, với mức tăng trưởng gần 9,6% so với cùng kỳ năm ngoái trong 10T2024, so với mức gần như không tăng trưởng trong 10T2023, nhờ vào sự gia tăng xuất khẩu công nghệ, đặc biệt là sang Mỹ (Xuất khẩu máy tính và hàng điện tử sang Mỹ tăng 42% so với cùng kỳ trong 10T2024 và tổng xuất khẩu sang Mỹ phục hồi từ mức giảm 15% trong 10T2023 lên mức tăng 25% trong 10T2024).

Tuy nhiên, tăng trưởng tiêu dùng và tâm lý của người tiêu dùng địa phương vẫn ở mức thận trọng trong suốt năm 2024. Do đó, tăng trưởng doanh số bán lẻ thực tế (không bao gồm tác động của lạm phát) đã giảm từ 7,3% trong 10T2023 xuống 4,6% trong 10T2024, mặc dù lượng khách du lịch nước ngoài đến tăng 41% so với cùng kỳ năm ngoái (chúng tôi ước tính rằng khách du lịch nước ngoài chiếm khoảng 10% doanh số bán lẻ của Việt Nam, trước Covid).

Tháng 10 cũng chứng kiến sự mất giá đáng kể của VNĐ, gần 3% trong tháng (và tính đến cuối tháng 10 là 4,4% so với đầu năm); chủ yếu do kỳ vọng Donald Trump sẽ thắng trong cuộc bầu cử tại Mỹ đã đẩy Chỉ số Đô la Mỹ/DXY tăng 3,3% trong tháng 10. Sự mất giá đó đã khiến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) rút 5 tỷ USD ra khỏi thị trường liên ngân hàng trong nước vào tháng 10 và đề nghị bán can thiệp đô la Mỹ cho các ngân hàng thương mại trong nước – mặc dù chúng tôi cho rằng khó có khả năng NHNN thực sự sẽ bán thêm đô la Mỹ; trong bối cảnh mức dự trữ ngoại hối hiện nay đã thấp dưới 3 tháng nhập khẩu.

Trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, tổng giá trị phát hành đạt 31,21 nghìn tỷ đồng, giảm nhẹ 6,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngành ngân hàng vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất với 17,5 nghìn tỷ đồng phát hành, chiếm khoảng 56,1% tổng vốn phát hành, lợi suất bình quân 5,9% và kỳ hạn bình quân 5,5 năm. Lĩnh vực chiếm tỷ trọng cao tiếp theo là sản xuất ô tô với giá trị phát hành 6 nghìn tỷ đồng từ Vinfast, lợi suất bình quân 13.5% và kỳ hạn bình quân 2.5 năm. Giá trị phát hành của ngành bất động sản đạt 2.9 nghìn tỷ, trong đó giá trị phát hành của Vinhomes đạt 2 nghìn tỷ với lợi suất 12% và kỳ hạn 3 năm. Giá trị phát hành còn lại bao gồm du lịch (2.6 nghìn tỷ), hàng tiêu dùng (1.0 nghìn tỷ), và khác (1.3 nghìn tỷ).

Danh mục đầu tư lớn

Mã	Tên Tổ chức phát hành	Tỉ trọng (%)	Lợi suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
TCBS	CTCP Chứng khoán Kỹ thương	8.0	7.1	0.9
MSN	CTCP Tập đoàn Masan	7.9	8.8	2.8
HDB	NHTM CP HDBank	7.9	7.5	4.7
TN1	CTCP Rox Key Holdings	6.6	7.7	0.2
MML	CTCP Masan Meatlife	5.7	8.2	1.6

Lợi nhuận hằng tháng

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	LN từ đầu năm
2022	0.8%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.5%	0.6%	0.6%	0.7%	0.6%	0.8%	0.4%	8.0%
2023	0.7%	0.6%	0.7%	0.7%	0.8%	0.3%	0.5%	0.8%	0.7%	0.7%	0.7%	0.6%	8.0%
2024	0.7%	0.6%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%	0.5%			5.4%

Thông tin quan trọng
Những thông tin trên đây do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) soạn thảo và/hoặc có thể được cập nhật, sửa đổi, điều chỉnh và xác minh thêm mà không cần phải thông báo.

Thông tin trên không tạo thành và/hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc đề nghị mua hoặc đăng ký mua bất kỳ chứng khoán nào cũng như không tạo thành căn cứ hoặc liên quan đến hoặc coi như là sự dẫn dụ tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước tính và/hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ cập nhật và/hoặc chỉnh sửa nếu các tình huống có thay đổi.